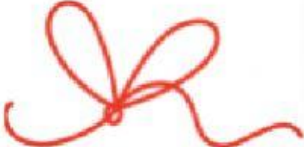
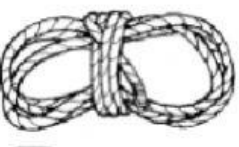
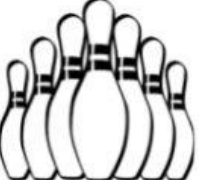


**Click the words. Listen and say.**

Vocabulary

Reading (page 48,49)

log (n) /lɒg/  khúc gỗ	pot (n) /pɒt/  cái nồi	axe (n) /æks/  cây rìu	wool (n) /wʊl/  len
wood (n) /wʊd/  gỗ	scissors (n) /'sɪzəz/  cây kéo	string (n) /strɪŋ/  sợi dây	rope (n) /rəʊp/  dây thừng
fetch (v) /fetʃ/ → fetches (v2)  lấy đem về	skittle (n) /'skɪtl/  con ky	pioneer (n) /ˌpiəˈniə(r)/  người tiên phong	travel (v) /'trævl/ → travelled (v2)  du lịch
fire (n)  lửa	skip (v) → skipped (verb 2)  nhảy		